

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 – PHÚ THỌ
TỈNH PHÚ THỌ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03 /2026/HNGĐ – ST

Ngày: 30-01-2026

V/v: “không công nhận quan hệ
vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Lan Anh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Huyền và ông Trần Ánh Hồng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thương – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Chi nhánh Tòa án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 320/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2025 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị M, sinh năm 1984; Trú tại: Đ, thôn C, C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1981; Trú tại: Đ, thôn C, C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong suốt quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa, chị M trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn S bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2001 trên cơ sở tự nguyện nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chung sống, cuộc sống giữa hai bên tương đối ổn định, hòa thuận. Đến khoảng năm 2021, giữa chị M và anh S phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ bất đồng trong quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong sinh hoạt gia đình, thường xuyên xảy ra cãi vã, thậm chí có xô xát, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình cảm và sự tôn trọng lẫn nhau. Vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng chỉ được một thời gian lại nảy sinh mâu thuẫn, hai bên đã không còn sống chung với nhau hơn bốn tháng, không còn quan tâm, chăm sóc hay thực hiện trách nhiệm đối với nhau như vợ chồng. Tình cảm giữa chị và anh S không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn. Anh chị không đăng ký kết hôn, vì vậy, chị Bùi Thị M đề nghị Tòa án xem xét, tuyên bố không công nhận chị và anh Nguyễn Văn S là vợ chồng

Về con chung: Vợ chồng anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 29/10/2009 và cháu Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 04/8/2002. Sau khi tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh S, chị đồng ý giao cháu Nguyễn Thị Ngọc A cho anh Nguyễn Văn S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị M chưa cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S. Đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc L, do đã đủ 18 tuổi và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên chị M không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có, không đề nghị Tòa giải quyết.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2025, bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:

Anh và chị Bùi Thị M bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2001 trên cơ sở tự nguyện nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị đã sống ly thân khoảng bốn tháng nay không quan tâm đến nhau. Hiện nay chị M khởi

kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 29/10/2009 và cháu Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 04/8/2002. Sau khi tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị M và anh. Anh chị thỏa thuận anh nuôi con Nguyễn Thị Ngọc A, chưa yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc L, do đã đủ 18 tuổi và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 24/12/2025 của đại diện thôn C (Trưởng thôn), xã C, tỉnh Phú Thọ và Biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2025 của mẹ đẻ anh S (bà Nguyễn Thị L1) đều xác nhận: chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Văn S chung sống với nhau từ năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay chị M làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh S, thì đại diện thôn C và mẹ đẻ của anh S đều đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, theo Biên bản xác minh ngày 24/12/2025 tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Phú Thọ, qua tra cứu hệ thống hồ tịch điện tử thì không có thông tin đăng ký kết hôn của chị Bùi Thị M, sinh năm 1984, trú tại Đ, thôn C, xã C, tỉnh Phú Thọ và anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1981, trú tại Đ, thôn C, xã C, tỉnh Phú Thọ.

Ý kiến của Đại diện của Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn

- Về nội dung vụ án:

Áp dụng khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; điểm b mục 3 Nghị

quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của TANDTC, VKSNDTC, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị M

+ Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Văn S

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 29/10/2009 cho anh Nguyễn Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị M chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S. Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà anh Nguyễn Văn S không được cản trở. Anh S, chị M có quyền thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí: Chị Bùi Thị M phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, qua thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Yêu cầu Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị M với anh Nguyễn Văn S là quan hệ tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, Anh Nguyễn Văn S cư trú tại Đ, thôn C, xã C, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Văn S chung sống với nhau từ năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống, giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hiện nay không còn chung sống với nhau. Nay chị M đề nghị Tòa án giải quyết

không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh S; anh Nguyễn Văn S đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của chị M.

Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 điều 9 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Văn S không đăng ký kết hôn nên quan hệ của chị M và anh S không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Do vậy yêu cầu của chị Bùi Thị M là có căn cứ và được chấp nhận theo khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung:

Các đương sự thống nhất xác định trong quá trình chung sống, chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Văn S có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 04/8/2002 và cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 29/10/2009. Đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc L, do đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 29/10/2009, chị M đồng ý giao cháu cho anh Nguyễn Văn S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và chị M chưa cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S. Anh S có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Ngọc A và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, cháu Ngọc A đang được anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, sinh sống cùng anh tại Đ, thôn C, xã C, tỉnh Phú Thọ. Tại bản tự khai đề ngày 01/01/2026, cháu Ngọc A cũng bày tỏ nguyện vọng được sống cùng bố là anh Nguyễn Văn S.

Hội đồng xét xử xét thấy chị M đồng ý để anh S nuôi cháu Ngọc A, anh S cũng có nguyện vọng nuôi con, cháu Ngọc A cũng bày tỏ mong muốn được ở với bố. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 15, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu Nguyễn Thị Ngọc A cho anh Nguyễn Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Ngọc A đủ 18 tuổi. Chị M có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh S, chị M có quyền thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4]. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về công nợ: Không có, không đề nghị Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[6]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án chị Bùi Thị M phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị M

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Văn S

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 29/10/2009 đến khi cháu Ngọc A trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Bùi Thị M chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S và có quyền thăm con chung sau ly hôn, không ai được cản trở quyền này. Chị M và anh S có quyền thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết

4. Về án phí: Chị Bùi Thị M phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006178 ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 13 – Phú Thọ;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Chu Thị Lan Anh

